

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1704 /CBTT-HVS

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, Tổ 7B, Khu phố 1, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-8) 62915358 Fax: (84-8) 62915359

Email : info@hvsvn.com

2. Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Chứng Khoán HVS Việt Nam (“**Công ty**”) công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý I năm 2024 và giải trình liên quan như sau:

- Ngày 17/04/2024, Công ty đã gửi Báo cáo tài chính Quý I/2024 và Công văn giải trình liên quan đến Quý Cơ Quan theo quy định;
- Bên cạnh đó, Công ty đã đăng tải nội dung về Báo cáo tài chính Quý I/2024 và Công văn giải trình liên quan trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2024 tại đường dẫn: <https://hvsvn.com/> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I/2024;
- Công văn giải trình liên quan.



PHẠM THỊ GIANG

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM
Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân
Thuận Đông, Quận 7, TPHCM

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng/giảm (Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ) | | | | Số dư cuối quý | |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|--|-------------------|----------|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 | Giảm | Năm 2024 | Giảm | Năm 2023 | Năm 2024 |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 50,200,000,000 | 50,200,000,000 | - | - | - | - | 50,200,000,000 | 50,200,000,000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 50,200,000,000 | 50,200,000,000 | - | - | - | - | 50,200,000,000 | 50,200,000,000 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | (39,341,813,070) | (39,049,371,693) | 74,448,582 | 74,448,582 | - | - | (39,267,364,488) | (39,049,993,090) |
| Tổng cộng | | 10,858,186,930 | 11,150,628,307 | 74,448,582 | 74,448,582 | - | (621,397) | 10,932,635,512 | 11,150,006,910 |

Người lập biểu

Dặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng

Dặng Thị Hồng Giang

Phạm Thị Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|--------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| A | B | C | 1 | 2 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | -621,397 | 74,448,582 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | -577,656 | -86,758 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | 0 | 0 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | -577,656 | -86,758 |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | 11,011,776,744 | 498,377,809 |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | 10,800,000,000 | -100,000,000 |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | 245,974,261 | 420,377,809 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | | 22,000,000 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | -30,867,000 | 156,000,000 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | -7,330,517 | |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | 4,000,000 | |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 11,010,577,691 | 572,739,633 |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 577,656 | 86,758 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 577,656 | 86,758 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | 11,011,155,347 | 572,826,391 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | | 179,919,217 | 26,094,063 |
| - Tiền | 101.1 | | 179,919,217 | 26,094,063 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | | 11,191,074,564 | 598,920,454 |
| - Tiền | 103.1 | | 11,095,596,236 | 598,920,454 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104 | | 0 | 0 |

Người lập biểu

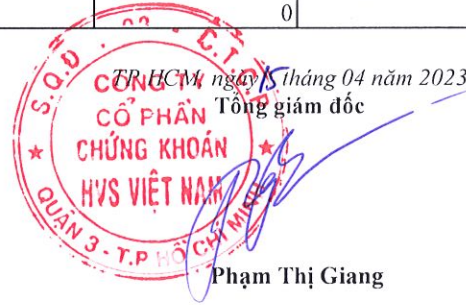


Đặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng



Đặng Thị Hồng Giang



Phạm Thị Giang

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP HCM

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo TT số 33/4/2016/TT_BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHI TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 năm 2024 | Quý 1 năm 2023 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|--|--|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 7.45 | 129,077,552 | 165,213,424 | 129,077,552 | 165,213,424 |
| Công doanh thu hoạt động (20=01=>11) | 20 | | 129,077,552 | 165,213,424 | 129,077,552 | 165,213,424 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có định | 42 | 7.46 | 577,656 | 86,758 | 577,656 | 86,758 |
| Công doanh thu hoạt động tài chính (50=41=>44) | 50 | | 577,656 | 86,758 | 577,656 | 86,758 |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 7.50 | 129,743,655 | 90,851,600 | 129,743,655 | 90,851,600 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-60-61-62) | 70 | | (88,447) | 74,448,582 | (88,447) | 74,448,582 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | | 532,950 | - | 532,950 | - |
| Công kết quả hoạt động khác (80=71-72) | 80 | | (532,950) | - | (532,950) | - |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80) | 90 | | (621,397) | 74,448,582 | (621,397) | 74,448,582 |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90 - 100) | 200 | | (621,397) | 74,448,582 | (621,397) | 74,448,582 |

Người lập biểu

Đặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Giang



CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân Thuận
Đông, Quận 7, TPHCM

Mẫu số B01- CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A | B | C | 1 | 2 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 11,213,074,564 | 11,247,893,478 |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 11,213,074,564 | 11,247,893,478 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | 7.1 | 11,095,596,236 | 179,919,217 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 11,095,596,236 | 179,919,217 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | 7.3 | | 10,800,000,000 |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | 7.5 | 95,478,328 | 245,974,261 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 95,478,328 | 245,974,261 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 95,478,328 | 245,974,261 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 22,000,000 | 22,000,000 |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131+136) | 130 | | 7,481,144 | 9,772,265 |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 7,481,144 | 9,772,265 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 16,350,802 | 6,729,164 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | 16,350,802 | 6,729,164 |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | 16,350,802 | 6,729,164 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | 7.11 | 30,000,000 | 30,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | (30,000,000) | (30,000,000) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 11,236,906,510 | 11,264,394,907 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 86,899,600 | 113,766,600 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 86,899,600 | 113,766,600 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | | 4,000,000 | - |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 28,800,000 | 28,800,000 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 99,600 | 99,600 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 54,000,000 | 84,867,000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 11,150,006,910 | 11,150,628,307 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 11,150,006,910 | 11,150,628,307 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 50,200,000,000 | 50,200,000,000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 50,200,000,000 | 50,200,000,000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 50,200,000,000 | 50,200,000,000 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | (39,049,993,090) | (39,049,371,693) |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | (39,049,993,090) | (39,049,371,693) |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 11,236,906,510 | 11,264,394,907 |

Người lập biểu

Đặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng

Đặng Thị Hồng Giang

TP. HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: 99/UBCK-GP
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP HCM
- 1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 13/08/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 29/04/2020
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty
 - Quy mô vốn CTCK: 50.200.000.000 VND

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
 - a. Kỳ kế toán năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 - b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/12/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
- 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính.
- 3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: chủ yếu là tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng
- b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền thanh toán bù trừ được cắt vào ngày T0 khi NĐT mua CK và thanh toán bù trừ vào ngày T2 theo quy định của TT lưu ký chứng khoán VN

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ HH bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của TS, Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.
- TSCĐ HH được khấu hao theo PP đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: Công ty chỉ có phần mềm quản lý: Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua và khấu hao theo PP đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

- Các khoản phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới một năm được phân loại là các khoản phải thu ngắn hạn, còn lại là dài hạn.



4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

- Các khoản phải người bán, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo nếu có thời hạn thu hồi và thanh toán dưới năm được phân loại là nợ ngắn hạn, còn lại là dài hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập lãi: Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Doanh thu tài chính của Công ty chủ yếu là tiền lãi không cố định

- Chi phí tài chính: chủ yếu là chi phí lãi vay ngân hàng bổ sung vốn kinh doanh của Công ty

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK: Ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho hoạt động của Công ty

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

- Thu nhập khác: Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách do vi phạm hợp đồng,....

- Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí khác ngoài các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK, như: Chi bị phạt hợp đồng, bị phạt thuế, chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp,....

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Công ty có rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường:

5.2. Rủi ro tín dụng: Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng, chủ yếu chỉ là các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán. Còn đối với khoản tiền gửi ngân hàng, Công ty nhận thấy mức độ rủi ro là thấp

5.3. Rủi ro thanh khoản: Giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ đáp ứng cho tất cả các hoạt động của Công ty và giảm thiểu những ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường: Bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước cũng như quốc tế. Trên cơ sở đó Công ty dự tính và điều chỉnh đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính.

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

| A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối Kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|--------------------|
| - Tiền và các khoản tương đương Tiền | 11,095,596,236 | 179,919,217 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | - | - |
| Cộng | 11,095,596,236 | 179,919,217 |

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

| | Số cuối Kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-----------------------|
| - Hợp đồng tiền gửi tại PGbank, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5.8%/năm | - | 10,800,000,000 |
| Cộng | - | 10,800,000,000 |

| A.7.5. Các khoản phải thu | Số cuối Kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------|--------------------|
| 7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư (*) | - | 180,197,261 |
| 7.5.7. Phải thu khác | 10,090,000 | 10,090,000 |
| Cộng | 10,090,000 | 190,287,261 |

(*): Đối tác là PGbank

A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục | Phần mềm quản lý | Quyền phát hành | TSCĐ vô hình khác |
|---|------------------|-----------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu kỳ | | | 30,000,000 |
| Số dư cuối kỳ | - | - | 30,000,000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | | | 30,000,000 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | |
| Số dư cuối kỳ | - | | 30,000,000 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | - | - | - |
| - Tại ngày cuối kỳ | - | - | - |
| Đánh giá theo giá trị hợp lý | | | |

A.7.36. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Công ty chưa phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp

A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối

| | Số cuối Kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------------------|-------------------------|
| 1 Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (39,049,993,090) | (39,049,371,693) |
| 2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | |
| Tổng cộng | (39,049,993,090) | (39,049,371,693) |

A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn: Chưa phát sinh

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.45. Thu nhập

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| ST T | Các loại doanh thu khác | Quý 1 năm 2024 | | Quý 1 năm 2023 | |
|---------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | Kỳ trước | Lũy kế đến |
| 1 | Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán | | | - | - |
| 2 | Doanh thu hoạt động ứng trước | | | | |
| 3 | Doanh thu hoạt động lưu ký | | | | |
| 4 | Lãi tiền gửi cố định | 129,077,552 | 129,077,552 | 165,213,424 | 165,213,424 |
| 5 | Doanh thu khác | | | | |
| | Cộng | 129,077,552 | 129,077,552 | 165,213,424 | 165,213,424 |



B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

| ST T | Loại doanh thu hoạt động tài chính | Quý 1 năm 2024 | | Quý 1 năm 2023 | |
|---------|-------------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế | Kỳ trước | Lũy kế |
| 4 | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 577,656 | 577,656 | 86,758 | 86,758 |
| 5 | Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | | |
| | Cộng | 577,656 | 577,656 | 86,758 | 86,758 |

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: không phát sinh**B 7.48. Chi phí tài chính: không phát sinh****B 7.50. Chi phí quản lý CTCK**

| ST T | Loại chi phí quản lý CTCK | Quý 1 năm 2024 | | Quý 1 năm 2023 | |
|---------|--|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| | | Kỳ này | Lũy kế đến | Kỳ trước | Lũy kế đến |
| 1 | Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 96,400,000 | 96,400,000 | 86,400,000 | 86,400,000 |
| 2 | Chi phí thuế, phí và lệ phí | | | | |
| 3 | Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33,343,655 | 33,343,655 | 4,451,600 | 4,451,600 |
| 4 | Chi phí khác | | | | |
| | Cộng | 129,743,655 | 129,743,655 | 90,851,600 | 90,851,600 |

B 7.51. Thu nhập khác: Không phát sinh**B 7.52. Chi phí khác: Không phát sinh****B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Công ty chưa phát sinh thuế TNDN do vẫn đang được chuyển lỗ lũy kế các năm trước

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn CSH**

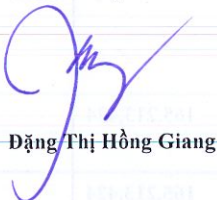
| | Lũy kế đến 31/03/2024 | Lũy kế đến 31/03/2023 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Thu nhập: | 129,655,208 | 165,300,182 |
| - Chi phí: | 130,276,605 | 90,851,600 |
| - Thuế TNDN | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | (621,397) | 74,448,582 |

E. Những thông tin khác

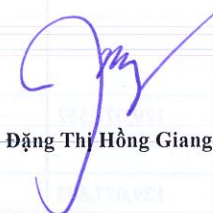
E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1.2024: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc quý 1.2024 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan: Không có thông tin các bên liên quan ảnh hưởng đến tình hình tài chính cũng như tình hình hoạt động của Công ty.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đặng Thị Hồng Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Thị Hồng Giang



CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1504 /CV/HVS-2024
V/v: Giải trình lợi nhuận quý 1/2024

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 31 đường số 9, Khu dân cư Nam Long, tổ 7B, Khu phố 1, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.6291 5358

Fax: 028.6291 5359

Công ty Cổ phần chứng khoán HVS Việt Nam giải trình sự chênh lệch Doanh thu, Lợi nhuận tại Báo cáo tài chính quý 1/2024 so với quý 1/2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quý 1 năm 2024 | Quý 1 năm 2023 | % Thay đổi |
|-----|-----------------------------------|----------------|----------------|------------|
| 1 | Doanh thu hoạt động | 129,077,552 | 165,213,424 | -22% |
| 2 | Doanh thu tài chính | 577,656 | 86,758 | 566% |
| 3 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 129,743,655 | 90,851,600 | 43% |
| 3 | Thu nhập khác | - | - | |
| 4 | Chi phí khác | 532,950 | - | |
| 5 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (621,397) | 74,448,582 | -101% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | (621,397) | 74,448,582 | -101% |

Giải trình: Doanh thu hoạt động giảm và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm 2023.

Công ty cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam xin báo cáo để Quý cơ quan được biết.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Giang